

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100687474 ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 7 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch	
Ông: Ngô Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông: Lê Hoàn	Thành viên	
Ông: Phan Văn An	Thành viên	
Ông: Nguyễn Hồng Lâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017)
Ông: Trần Xuân Khiên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Ngô Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông: An Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Lê Thị Mai Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Trần Hồng Thu	Trưởng ban
Ông: Hoàng Trường Giang	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Minh Huyền	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện**

Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Ngô Mạnh Hùng**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

---

**Đoàn Thị Thúy**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0937-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>170.363.457.094</b>	<b>110.097.642.989</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>30.438.778.998</b>	<b>40.890.286.767</b>
111	1. Tiền		19.438.778.998	21.890.286.767
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.000.000.000	19.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>41.834.809.717</b>	<b>9.230.242.500</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		904.567.217	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.930.242.500	9.230.242.500
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>58.250.235.166</b>	<b>34.492.402.619</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	48.454.305.697	32.745.279.760
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	8.882.579.661	1.196.537.633
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.652.477.394	6.882.494.768
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.846.884.777)	(6.439.666.733)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		107.757.191	107.757.191
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>32.357.239.917</b>	<b>24.199.577.148</b>
141	1. Hàng tồn kho		32.367.404.329	24.946.530.272
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.164.412)	(746.953.124)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.482.393.296</b>	<b>1.285.133.955</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	45.999.999	113.678.654
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.122.832.619	1.171.455.300
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	3.313.560.678	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>96.647.084.100</b>	<b>78.382.741.709</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>11.900.000</b>	<b>451.900.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	11.900.000	451.900.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>53.525.511.695</b>	<b>72.723.972.148</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	39.682.588.149	54.859.309.508
222	- Nguyên giá		253.074.410.626	260.835.844.381
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(213.391.822.477)	(205.976.534.873)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	6.461.452.437	9.230.646.239
225	- Nguyên giá		21.187.662.854	21.187.662.854
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.726.210.417)	(11.957.016.615)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	7.381.471.109	8.634.016.401
228	- Nguyên giá		7.415.103.043	8.639.815.011
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.631.934)	(5.798.610)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>39.824.493.337</b>	<b>2.065.645.862</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	39.824.493.337	2.065.645.862
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>-</b>	<b>471.318.693</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.265.000.000	7.265.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.265.000.000)	(6.793.681.307)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.285.179.068</b>	<b>2.669.905.006</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3.285.179.068	2.669.905.006
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>267.010.541.194</b>	<b>188.480.384.697</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

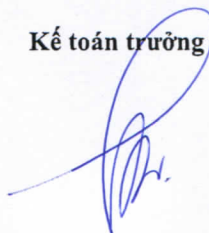
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>129.018.442.550</b>	<b>51.275.881.129</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>129.018.442.550</b>	<b>48.757.927.673</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	33.415.072.743	14.687.349.616
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		342.772.713	654.636.526
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.229.054.954	2.763.455.339
314	4. Phải trả người lao động		7.092.749.260	7.008.163.243
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		90.691.579	90.691.579
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	792.952.335	590.609.785
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	47.074.584.464	5.981.221.529
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	26.864.474.108	4.544.949.312
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	11.390.560.000	11.867.568.850
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		725.530.394	569.281.894
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>2.517.953.456</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	-	2.517.953.456
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>137.992.098.644</b>	<b>137.204.503.569</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>137.992.098.644</b>	<b>137.204.503.569</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		68.000.000.000	68.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>68.000.000.000</i>	<i>68.000.000.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		52.189.560.000	52.189.560.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(7.117.025.000)	(7.117.025.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		19.286.474.202	19.286.474.202
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.633.089.442	4.845.494.367
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>5.633.089.442</i>	<i>4.845.494.367</i>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>267.010.541.194</b>	<b>188.480.384.697</b>

Người lập biểu



Trần Thị Ngân Hà

Kế toán trưởng



Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

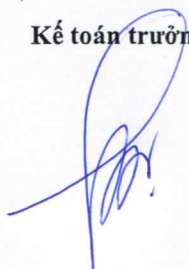
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	236.765.653.785	218.805.939.906
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	34.661.477	31.745.436
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		236.730.992.308	218.774.194.470
11	4. Giá vốn hàng bán	25	168.741.067.069	151.102.122.220
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.989.925.239	67.672.072.250
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.205.511.804	1.206.324.668
22	7. Chi phí tài chính	27	1.139.077.361	1.948.199.591
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		660.633.826	812.197.712
25	8. Chi phí bán hàng	28	37.327.429.957	36.880.821.894
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	19.326.371.416	22.276.468.172
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.402.558.309	7.772.907.261
31	11. Thu nhập khác	30	1.646.364.095	622.861.002
32	12. Chi phí khác	31	2.594.787.466	337.125.888
40	13. Lợi nhuận khác		(948.423.371)	285.735.113
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.454.134.939	8.058.642.374
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3.309.495.394	2.139.019.811
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.144.639.545</u>	<u>5.919.622.563</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.071	887

Người lập biểu



Trần Thị Ngân Hà

Kế toán trưởng



Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		240.628.569.581	237.539.741.428
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(201.946.228.082)	(158.593.419.980)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24.825.711.764)	(24.559.858.871)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(660.633.826)	(730.530.949)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.155.604.209)	(2.199.230.057)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		43.248.314.698	265.998.985
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.518.906.264)	(12.890.860.215)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>34.769.800.134</b>	<b>38.831.840.341</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(31.779.617.507)	(8.728.638.544)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.247.521.500	322.772.728
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.930.242.500)	(9.230.242.500)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.230.242.500	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.205.511.804	906.324.668
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(60.026.584.203)</b>	<b>(16.729.783.648)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		27.413.258.524	1.946.321.088
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.864.828.960)	(1.141.230.000)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.746.858.224)	(3.814.729.687)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.996.295.040)	(3.738.881.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>14.805.276.300</b>	<b>(6.748.519.599)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(10.451.507.769)</b>	<b>15.353.537.094</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		40.890.286.767	25.536.749.673
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>30.438.778.998</u>	<u>40.890.286.767</u>

Người lập biểu



Trần Thị Ngân Hà

Kế toán trưởng



Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018



Ngô Mạnh Hùng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100687474 ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 7 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 68.000.000.000 đồng; tương đương 6.800.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực in ấn.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là in ấn các loại ấn phẩm, sách báo, tạp chí, tem nhãn, bao bì, danh bạ điện thoại, danh bạ bưu cục thuộc ngành bưu chính viễn thông; tạo mẫu, chế bản và tách mẫu điện tử ngành in; sản xuất các loại thẻ viễn thông, thẻ thông minh.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm 2017, Công ty đã thực hiện giải thể chi nhánh PTP Thăng Long theo Nghị quyết HĐQT Công ty số 3016/NQHĐQT/2017 ngày 30/06/2017 của Hội đồng Quản trị. Ngày 06/09/2017, Công ty đã nhận được Thông báo số 60602/TB-CT-KK&KTT của Cục Thuế thành phố Hà Nội về việc hoàn thành đóng mã số thuế đối với Chi nhánh PTP Thăng Long.

Cấu trúc doanh nghiệp		
Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	In các loại ấn phẩm, hóa đơn
Chi nhánh Xây lắp	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	Xây dựng công trình dân dụng
Chi nhánh PTP Thăng Long	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	In các loại ấn phẩm, hóa đơn
Chi nhánh miền Bắc	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	In các loại ấn phẩm, hóa đơn
Chi nhánh miền Trung	Số 344 Trưng Nữ Vương, Hải Châu, Đà Nẵng	In các loại ấn phẩm, hóa đơn
Chi nhánh miền Nam	F1/15 ấp 6 xã Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, Hồ Chí Minh	In các loại ấn phẩm, hóa đơn

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

Trong năm, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số Tài sản cố định. Theo đó việc thay đổi thời gian khấu hao một số tài sản cố định làm cho chi phí khấu hao trong năm tăng lên 221.178.437 đồng.

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi vay và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Công ty tạm tính chi phí bảo hành sản phẩm thẻ bằng 5% doanh thu thẻ đối với sản phẩm thẻ cào mà Công ty đã in và có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng.

Đối với các khoản phải trả người lao động, cuối mỗi năm tài chính Công ty tạm trích bổ sung quỹ dự phòng tiền lương theo quy chế quản lý tiền lương sau khi được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt.

### 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).



Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác.

## 2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	817.994.676	642.833.973
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.620.784.322	21.247.452.794
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	19.000.000.000
	<b>30.438.778.998</b>	<b>40.890.286.767</b>

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 11.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,1%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	40.930.242.500	40.930.242.500	9.230.242.500	9.230.242.500
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.930.242.500	40.930.242.500	9.230.242.500	9.230.242.500
	<b>40.930.242.500</b>	<b>40.930.242.500</b>	<b>9.230.242.500</b>	<b>9.230.242.500</b>

Tại ngày 31/12/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 40.930.242.500 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,8%/năm.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	904.567.217	1.178.820.000	-	-
Công ty Cổ phần COKYVINA (66.600 Cổ phiếu)	904.567.217	1.178.820.000	-	-
	<b>904.567.217</b>	<b>1.178.820.000</b>	-	-

Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần COKYVINA căn cứ theo giá giao dịch bình quân của Cổ phiếu CKV (Công ty Cổ phần COKYVINA) tại ngày 29/12/2017 trên sàn HNX.

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản đầu tư khác	7.265.000.000	(7.265.000.000)	7.265.000.000	(6.793.681.307)
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện (*)	7.265.000.000	(7.265.000.000)	7.265.000.000	(6.793.681.307)
	<b>7.265.000.000</b>	<b>(7.265.000.000)</b>	<b>7.265.000.000</b>	<b>(6.793.681.307)</b>

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện số 09/NQ-DHĐCD ngày 3/12/2016 đã thông qua Phương án phá sản Công ty. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 26/07/2017, Công ty đã dùng sản xuất kinh doanh từ đầu năm 2017, hầu hết cán bộ công nhân viên xin chuyển công tác hoặc từ nhiệm, kể cả thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Sau khi ông Tăng Đức Hải – Giám đốc Công ty xin từ nhiệm và không làm thủ tục bàn giao, Công ty hiện không còn bất cứ một khoản tiền nào để chi trả chi phí kể cả các khoản tối thiểu như chi phí bảo vệ, điện nước... vì vậy cũng chưa có nguồn tiền để triển khai phá sản.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	Thành phố Hà Nội	9,05%	9,05%	Sản xuất sợi cáp quang



**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	7.390.104.955	11.018.473.598
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone	8.464.500.000	2.227.957.600
- Công ty TNHH Thương mại Thu Huyền	6.533.487.730	1.257.850
- Văn phòng Bảo hiểm xã hội Việt Nam	5.033.836.000	-
- Tổng công ty cổ phần Bảo Hiểm Bưu Điện	1.338.546.000	-
- Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu Điện-Công ty cổ phần	5.703.391.088	4.940.051.336
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.990.439.924	14.557.539.376
	<b>48.454.305.697</b>	<b>32.745.279.760</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Thiết bị Kỹ thuật Công nghệ cao	370.000.000	-	370.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Việt Nam	447.532.500	-	447.532.500	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Thăng Long	6.642.372.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.422.675.161	-	379.005.133	(80.451.350)
	<b>8.882.579.661</b>	<b>-</b>	<b>1.196.537.633</b>	<b>(80.451.350)</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng cho người lao động	1.065.660.480	-	1.133.518.737	-
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	352.889.219	-	597.924.899	-
- Phải thu bà Nguyễn Thị Bích Trọ tiền mua đất tại Đà Nẵng và các khoản tạm ứng khác	3.205.970.000	(3.205.970.000)	3.445.970.000	(2.485.970.000)
- Phải thu khác	1.027.957.695	(575.537.548)	1.705.081.132	(1.536.584.833)
	<b>5.652.477.394</b>	<b>(3.781.507.548)</b>	<b>6.882.494.768</b>	<b>(4.022.554.833)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	11.900.000	-	451.900.000	-
	<b>11.900.000</b>	<b>-</b>	<b>451.900.000</b>	<b>-</b>

**8. NỢ QUÁ HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Hoàng Việt Phát	-	-	599.177.621	-
+ Nguyễn Thị Bích Trơ	3.205.970.000	-	3.445.970.000	960.000.000
+ Tạp chí Doanh nghiệp và Thương hiệu	-	-	290.000.100	-
+ Công ty Cổ phần Xác thực Hàng hoá Việt Nam	919.388.839	-	919.388.839	359.694.519
+ Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại QM	-	-	718.868.030	-
+ Các đối tượng khác	899.663.137	178.137.199	2.031.898.407	245.941.745
	<b>5.025.021.976</b>	<b>178.137.199</b>	<b>8.005.302.997</b>	<b>1.565.636.264</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	41.310.900	-
- Nguyên liệu, vật liệu	15.020.976.826	-	12.511.262.770	(560.752.249)
- Công cụ, dụng cụ	7.398.288.171	-	7.568.054.292	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.985.892.025	-	1.966.399.405	-
- Thành phẩm	6.920.215.641	(10.164.412)	1.883.037.821	(186.200.875)
- Hàng hóa	42.031.666	-	488.192.032	-
- Hàng gửi bán	-	-	488.273.052	-
	<b>32.367.404.329</b>	<b>(10.164.412)</b>	<b>24.946.530.272</b>	<b>(746.953.124)</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
+ Dự án Tòa nhà Trụ sở và Văn phòng cho thuê (*)	39.824.493.337	2.065.645.862
	<b>39.824.493.337</b>	<b>2.065.645.862</b>

(\*) Dự án Tòa nhà Trụ sở và Văn phòng cho thuê tại số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội có tổng mức đầu tư 140,5 tỷ đồng. Dự án bắt đầu triển khai trong Quý II Năm 2017 và dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng Quý II năm 2018.

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	20.591.492.771	231.088.893.773	5.794.919.939	3.360.537.898	260.835.844.381
- Mua trong năm	-	731.849.800	347.206.875	-	1.079.056.675
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.700.000.000)	(1.236.607.775)	-	(2.936.607.775)
- Phá dỡ	(5.903.882.655)	-	-	-	(5.903.882.655)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.687.610.116</b>	<b>230.120.743.573</b>	<b>4.905.519.039</b>	<b>3.360.537.898</b>	<b>253.074.410.626</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	12.252.612.063	188.708.516.297	2.246.182.457	2.769.224.055	205.976.534.873
- Khấu hao trong năm	687.622.226	13.225.107.496	726.446.124	232.437.371	14.871.613.216
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.522.222.525)	(851.838.400)	-	(2.374.060.925)
- Phá dỡ	(5.082.264.687)	-	-	-	(5.082.264.687)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.857.969.602</b>	<b>200.411.401.268</b>	<b>2.120.790.181</b>	<b>3.001.661.426</b>	<b>213.391.822.477</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	8.338.880.708	42.380.377.476	3.548.737.482	591.313.843	54.859.309.508
Tại ngày cuối năm	<b>6.829.640.514</b>	<b>29.709.342.305</b>	<b>2.784.728.858</b>	<b>358.876.472</b>	<b>39.682.588.149</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 141.653.951.537 VND

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Máy in offset tờ rời 4 màu KOMORI LITHRONE, thuê của Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng số 33.11.08/CTTC năm 2011. Tại ngày 31/12/2017, Tài sản cố nguyên giá và khấu hao lũy kế lần lượt là 21.187.662.854 đồng và 14.726.210.417 đồng, trong đó số khấu hao trong năm 2017 là 2.769.193.802 đồng.

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	8.556.315.011	83.500.000	8.639.815.011
- Thanh lý, nhượng bán (**)	(1.224.711.968)	-	(1.224.711.968)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.331.603.043</b>	<b>83.500.000</b>	<b>7.415.103.043</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	5.798.610	5.798.610
- Khấu hao trong năm	-	27.833.324	27.833.324
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>33.631.934</b>	<b>33.631.934</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	8.556.315.011	77.701.390	8.634.016.401
Tại ngày cuối năm	<b>7.331.603.043</b>	<b>49.868.066</b>	<b>7.381.471.109</b>

(\*) TSCĐ Vô hình là Quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô đất số 344 Trung Nữ Vương, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá tại ngày 31/12/2017 là 7.331.603.043 đồng.

(\*\*) Trong năm 2017, Công ty thực hiện chuyển nhượng Quyền sử dụng đất không thời hạn tại tổ 15, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng theo Nghị quyết của HĐQT Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In bưu điện số 19/8/NQHĐQT/2017 ngày 21/08/2017. Giá trị chuyển nhượng bao gồm VAT là 1.500.000.000 đồng, giá trị còn lại của quyền sử dụng đất là 1.224.711.968 đồng.

#### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí thuê đất	1.108.301.031	1.149.688.354
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.917.462.608	1.307.864.087
- Chi phí sửa chữa	259.415.429	139.241.454
- Các khoản khác	-	73.111.111
	<u>3.285.179.068</u>	<u>2.669.905.006</u>

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	1.798.091.088	1.798.091.088	27.413.258.524	4.864.828.960	24.346.520.652	24.346.520.652
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương(1)	-	-	7.347.203.156	-	7.347.203.156	7.347.203.156
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (2)	805.091.088	805.091.088	9.200.004.168	4.193.440.908	5.811.654.348	5.811.654.348
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3 (3)	-	-	10.866.051.200	-	10.866.051.200	10.866.051.200
+ Ông Nguyễn Việt Hùng (4)	231.000.000	231.000.000	-	171.388.052	59.611.948	59.611.948
+ Vay cá nhân khác (5)	762.000.000	762.000.000	-	500.000.000	262.000.000	262.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	2.746.858.224	2.746.858.224	2.517.953.456	2.746.858.224	2.517.953.456	2.517.953.456
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	2.746.858.224	2.746.858.224	2.517.953.456	2.746.858.224	2.517.953.456	2.517.953.456
	<b>4.544.949.312</b>	<b>4.544.949.312</b>	<b>29.931.211.980</b>	<b>7.611.687.184</b>	<b>26.864.474.108</b>	<b>26.864.474.108</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	5.264.811.680	5.264.811.680	-	2.746.858.224	2.517.953.456	2.517.953.456
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	5.264.811.680	5.264.811.680	-	2.746.858.224	2.517.953.456	2.517.953.456
	<b>5.264.811.680</b>	<b>5.264.811.680</b>	<b>-</b>	<b>2.746.858.224</b>	<b>2.517.953.456</b>	<b>2.517.953.456</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.746.858.224)	(2.746.858.224)	(2.517.953.456)	(2.746.858.224)	(2.517.953.456)	(2.517.953.456)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>2.517.953.456</b>	<b>2.517.953.456</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/17/HM/VCB.CD-PTP ngày 13/09/2017 gồm các điều khoản cụ thể sau:
  - + Hạn mức vay: 10.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng;
  - + Lãi suất vay: Áp dụng trên từng giấy nhận nợ;
  - + Phương thức đảm bảo: Không có tài sản bảo đảm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 7.347.203.156 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/17/HĐTDHM/NHCT128-INBUUDIEN ngày 20/02/2017 gồm các điều khoản cụ thể sau:
  - + Hạn mức vay: 10.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng;
  - + Lãi suất vay: Áp dụng trên từng giấy nhận nợ;
  - + Phương thức đảm bảo: Hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo cam kết bảo lãnh/ Hợp đồng bảo đảm mà bên vay ký kết với bên cho vay;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 5.811.654.348 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/3832151/2017/HĐTD ngày 29/09/2017 gồm các điều khoản cụ thể sau:
  - + Hạn mức vay: 40.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Thanh toán Tạm ứng lần 2 theo Hợp đồng TCXDCT số 334/2017/HDTCCD ngày 28/08/2017;
  - + Thời hạn vay: Tối đa không quá 12 tháng;
  - + Lãi suất vay: 8,3%/năm;
  - + Phương thức đảm bảo: Hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo cam kết bảo lãnh/ Hợp đồng bảo đảm mà bên vay ký kết với bên cho vay;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 10.866.051.200 đồng.
- (4) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng nguyên tắc với ông Nguyễn Việt Hùng ngày 02/08/2013 với các điều khoản như sau:
  - + Mục đích vay: Thực hiện công trình "Xây lắp tuyến cáp quang đoạn qua tỉnh Hà Tĩnh từ trạm viễn thông Hồng Lĩnh đến trạm viễn thông Cẩm Trung và hoàn trả giao thông";
  - + Thời hạn vay: Từ ngày ký hợp đồng đến ngày kết thúc công trình;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 59.611.948 đồng;
- (5) Các khoản vay cá nhân khác dưới 3 tháng với lãi suất vay ngắn hạn từ 9%/năm đến 12%/năm. Các khoản vay được đảm bảo dưới hình thức tín chấp.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:**

(6) Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng số 33.11.08/CTTC năm 2011 với các điều khoản như sau:

- + Tài sản cho thuê: Máy in offset tờ rời 4 màu KOMORI LITHRONE;
- + Thời hạn thuê: 72 tháng;
- + Lãi suất cho thuê: Theo Thông báo từng tháng;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2017 là 2.517.953.456 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 2.517.953.456 đồng.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Vật tư Công nghiệp Việt Nam	615.424.700	615.424.700	730.851.000	730.851.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	3.663.859.378	3.663.859.378	3.608.426.848	3.608.426.848
- Tổng Công ty 789	7.058.286.643	7.058.286.643	-	-
- Công ty TNHH CA AN	2.563.600.000	2.563.600.000	589.200.000	589.200.000
- Công ty TNHH Vận tải Viễn thông Phát Đạt	6.532.814.970	6.532.814.970	-	-
- Xí nghiệp XZ72 - Công ty TNHH MTV In Ba Đình	3.016.311.897	3.016.311.897	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	9.964.775.155	9.964.775.155	9.758.871.768	9.758.871.768
	<b>33.415.072.743</b>	<b>33.415.072.743</b>	<b>14.687.349.616</b>	<b>14.687.349.616</b>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện**

Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

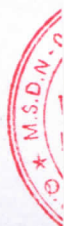
**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.907.117.942	6.395.872.899	10.803.058.462	2.830.652.949	55.240.434
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	696.114.424	3.555.638.634	3.155.604.209	-	1.096.148.849
- Thuế thu nhập cá nhân	-	155.269.085	551.352.298	628.956.612	-	77.664.771
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1.209.381.070	1.692.189.899	482.808.829	-
- Các loại thuế khác	-	4.953.888	712.175.942	717.228.730	98.900	900
	-	<b>2.763.455.339</b>	<b>12.424.420.843</b>	<b>16.997.037.912</b>	<b>3.313.560.678</b>	<b>1.229.054.954</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	54.195.714	54.195.714
- Kinh phí công đoàn	674.998.691	901.636.044
- Bảo hiểm xã hội	34.607.645	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.875.148	-
- Phải trả các tổ kinh doanh tiền hoàn ứng	4.295.100.152	3.101.881.889
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	40.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.544.963.900	1.290.106.100
- Các khoản phải trả phải nộp khác	462.843.214	633.401.782
	<b>47.074.584.464</b>	<b>5.981.221.529</b>

(\*) Là khoản tiền nhận đặt cọc để đảm bảo cho nghĩa vụ thuê 5.373 m2 diện tích dự án Trụ sở làm việc và văn phòng cho thuê tại địa chỉ số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, Hà Nội theo hợp đồng cho thuê văn phòng làm việc hình thành trong tương lai số 168 ngày 16/08/2017 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Theo hợp đồng, Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện cam kết bàn giao mặt bằng cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam không muộn hơn ngày 28/09/2018, khi đó số tiền đặt cọc trên sẽ được khấu trừ với tiền thuê văn phòng Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In bưu điện.

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về hoạt động kinh doanh thẻ	792.952.335	590.609.785
	<b>792.952.335</b>	<b>590.609.785</b>

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	6.890.560.000	7.867.568.850
- Dự phòng 17% quỹ lương thực hiện	4.500.000.000	4.000.000.000
	<b>11.390.560.000</b>	<b>11.867.568.850</b>

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>52.189.560.000</b>	<b>(7.117.025.000)</b>	<b>19.286.474.202</b>	<b>3.482.599.965</b>	<b>135.841.609.167</b>	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.919.622.563	5.919.622.563	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(4.706.636.014)	(4.706.636.014)	
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2016	-	-	-	-	(270.676.615)	(270.676.615)	
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ đã trích nhưng không chi	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000	
Giảm khác	-	-	-	-	(79.415.533)	(79.415.533)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>52.189.560.000</b>	<b>(7.117.025.000)</b>	<b>19.286.474.202</b>	<b>4.845.494.367</b>	<b>137.204.503.569</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>52.189.560.000</b>	<b>(7.117.025.000)</b>	<b>19.286.474.202</b>	<b>4.845.494.367</b>	<b>137.204.503.569</b>	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.144.639.545	7.144.639.545	
Phân phối lợi nhuận 2016 (*)	-	-	-	-	(5.633.043.600)	(5.633.043.600)	
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2017 (**)	-	-	-	-	(275.371.000)	(275.371.000)	
Tiền phạt thuế và các khoản điều chỉnh khác	-	-	-	-	(448.629.870)	(448.629.870)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>52.189.560.000</b>	<b>(7.117.025.000)</b>	<b>19.286.474.202</b>	<b>5.633.089.442</b>	<b>137.992.098.644</b>	

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 2404/NQ.ĐHĐCĐ/2017 ngày 24 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	295.950.000
Chi trả cổ tức (trương ứng mỗi cổ phần nhận 800 đồng)	5.337.093.600

(\*\*) Công ty thực hiện chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2017 theo Phương án đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết số 2404/NQ.ĐHĐCĐ/2017 ngày 24/04/2017.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.320.000.000	49,00%	33.320.000.000	49,00%
Ông Nguyễn Hồng Lâm	10.239.800.000	15,06%	10.239.800.000	15,06%
Cổ đông khác	23.153.870.000	34,05%	23.153.870.000	34,05%
Cổ phiếu quỹ	1.286.330.000	1,89%	1.286.330.000	1,89%
	<b>68.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	68.000.000.000	68.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.337.093.600	4.002.820.200

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.671.367	6.671.367
- Cổ phiếu phổ thông	6.671.367	6.671.367
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**f) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.286.474.202	19.286.474.202
	<b>19.286.474.202</b>	<b>19.286.474.202</b>

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại QM	675.218.030	-
- Lê Thị Bích Trạ	240.000.000	-
- Công ty TNHH Hoàng Việt Phát	599.177.621	-
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Môi sinh Y học	132.473.446	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ Toàn Cầu ( GCOM )	138.600.000	-
- Các đối tượng khác	877.139.093	-
	<b>2.662.608.190</b>	<b>-</b>

## 23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	236.765.653.785	218.743.571.330
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	62.368.576
	<b>236.765.653.785</b>	<b>218.805.939.906</b>

## 24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	34.661.477	31.745.436
	<b>34.661.477</b>	<b>31.745.436</b>

## 25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	169.477.855.781	150.784.429.532
Giá vốn của hoạt động xây dựng	-	1.040.212.710
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(736.788.712)	(722.520.022)
	<b>168.741.067.069</b>	<b>151.102.122.220</b>

## 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.205.511.804	906.324.668
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	300.000.000
	<b>1.205.511.804</b>	<b>1.206.324.668</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	660.633.826	812.197.712
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	471.318.693	1.134.411.177
Chi phí tài chính khác	7.124.842	1.590.702
	<b>1.139.077.361</b>	<b>1.948.199.591</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	458.096.476	114.346.012
Chi phí nhân công	7.099.612.128	7.971.285.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.445.576.948	21.653.279.438
Chi phí khác bằng tiền	2.301.153.255	4.487.316.204
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(977.008.850)	2.654.595.100
	<b>37.327.429.957</b>	<b>36.880.821.894</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	318.464.964	316.114.990
Chi phí nhân công	6.224.673.502	8.450.820.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	994.320.000	1.441.191.996
Chi phí dự phòng	659.694.519	3.336.793.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.469.697.879	5.473.707.148
Chi phí khác bằng tiền	5.659.520.552	3.257.840.147
	<b>19.326.371.416</b>	<b>22.276.468.172</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu	4.600.000	297.895.952
Thu từ bán Quyền sử dụng đất	1.470.909.091	-
Thu nhập từ công nợ không phải trả	-	103.723.195
Thu nhập từ bồi thường, tiền nộp bảo hiểm do QĐ nghi không lương	107.372.940	134.086.157
Thu nhập khác	63.482.064	87.155.698
	<b>1.646.364.095</b>	<b>622.861.002</b>



**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	600.846.029	164.252.180
Giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất chuyển nhượng trong năm	1.224.711.968	-
Các khoản phạt chậm nộp, bổ sung tiền thuế	686.748.753	154.577.392
Chi phí khác	82.480.716	18.296.316
	<b>2.594.787.466</b>	<b>337.125.888</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.207.937.816	8.058.642.374
Các khoản điều chỉnh tăng	987.580.786	1.962.673.548
- Chi phí không hợp lệ	987.580.786	1.962.673.548
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.195.518.602	10.021.315.922
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>2.239.103.720</b>	<b>2.004.263.184</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.013.346.545	134.756.627
Khoản truy thu và phạt chậm nộp giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế	246.143.240	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	696.114.424	756.324.670
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.098.559.080)	(2.199.230.057)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>1.096.148.849</b>	<b>696.114.424</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	246.197.123	-
Các khoản điều chỉnh tăng	39.028.523	-
- Chi phí không hợp lệ	39.028.523	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	285.225.646	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>57.045.129</b>	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(57.045.129)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.309.495.394	2.004.263.184
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.096.148.849</b>	<b>696.114.424</b>

### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.144.639.545	5.919.622.563
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.144.639.545	5.919.622.563
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.671.367	6.671.367
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.071</b>	<b>887</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

### 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.969.525.859	102.937.617.934
Chi phí nhân công	29.956.092.752	30.064.018.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.668.640.342	19.089.191.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.022.794.567	39.301.492.637
Chi phí khác bằng tiền	10.999.415.741	14.172.400.314
	<b>214.616.469.261</b>	<b>205.564.720.805</b>

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.438.778.998	-	40.890.286.767	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.118.683.091	(4.846.884.777)	40.079.674.528	(6.359.215.383)
Các khoản cho vay	40.930.242.500	-	9.230.242.500	-
Đầu tư ngắn hạn	904.567.217	-	-	-
	<b>126.392.271.806</b>	<b>(4.846.884.777)</b>	<b>90.200.203.795</b>	<b>(6.359.215.383)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	26.864.474.108	7.062.902.768
Phải trả người bán, phải trả khác	80.489.657.207	20.668.571.145
Chi phí phải trả	90.691.579	90.691.579
	<b>107.444.822.894</b>	<b>27.822.165.492</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư ngắn hạn	904.567.217	-	-	904.567.217
	<b>904.567.217</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>904.567.217</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.438.778.998	-	-	30.438.778.998
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.259.898.314	11.900.000	-	49.271.798.314
Các khoản cho vay	40.930.242.500	-	-	40.930.242.500
	<b>120.628.919.812</b>	<b>11.900.000</b>	-	<b>120.640.819.812</b>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.890.286.767	-	-	40.890.286.767
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.268.559.145	451.900.000	-	33.720.459.145
Các khoản cho vay	9.230.242.500	-	-	9.230.242.500
	<b>83.389.088.412</b>	<b>451.900.000</b>	-	<b>83.840.988.412</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	26.864.474.108	-	-	26.864.474.108
Phải trả người bán, phải trả khác	80.489.657.207	-	-	80.489.657.207
Chi phí phải trả	90.691.579	-	-	90.691.579
	<b>107.444.822.894</b>	-	-	<b>107.444.822.894</b>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	4.544.949.312	2.517.953.456	-	7.062.902.768
Phải trả người bán, phải trả khác	20.668.571.145	-	-	20.668.571.145
Chi phí phải trả	90.691.579	-	-	90.691.579
	<b>25.304.212.036</b>	<b>2.517.953.456</b>	-	<b>27.822.165.492</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	27.413.258.524	1.946.321.088
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	4.864.828.960	1.141.230.000
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	2.746.858.224	3.814.729.689

### 37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là in ấn các loại ấn phẩm, tạp chí, thẻ viễn thông và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	388.800.000	405.927.580
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên quản lý khác	1.227.570.000	1.509.419.035
	<u>2.989.740.000</u>	<u>3.430.910.054</u>

### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Trần Thị Ngân Hà

Kế toán trưởng

Lê Hoàn

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

